

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG SÔNG ĐÀO Ở VIỆT NAM

(TỪ THẾ KỶ X ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

HÀ MẠNH KHOA*

Trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã từng lập nên nhiều chiến công chói lọi. Dân tộc ta không chỉ đánh tan những đạo quân xâm lược hùng mạnh bảo vệ nền độc lập mà còn vươn lên chinh phục, cải tạo thiên nhiên để lao động sản xuất, xây dựng quê hương đất nước giàu đẹp.

Sự nghiệp chinh phục và cải tạo tự nhiên vĩ đại của cả dân tộc đến nay vẫn còn nguyên giá trị về tinh thần dũng cảm sáng tạo đó là đào các sông ở khắp mọi miền đất nước.

I. VÀI NÉT VỀ CÔNG VIỆC ĐÀO SÔNG TRƯỚC THẾ KỶ X

Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á, phía Bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, phía Tây và Tây Nam giáp các nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia, phía Đông và phía Nam giáp biển Thái Bình Dương. Việt Nam có diện tích hơn 330.000km². Trên mảnh đất hình chữ S nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nắng lắm mưa nhiều, có nhiều vùng tiểu khí hậu. Việt Nam là nước có lắm sông nhiều núi, có đồng bằng châu thổ, đồng bằng ven biển, trung du cao nguyên và núi rừng trùng điệp. Đây có thể coi như

là một vùng thiên nhiên “hào phóng” nhưng trái lại cũng vô cùng khắc nghiệt gây ra không ít tai họa cho con người. Một trong những tai họa thường xảy ra đe dọa đời sống của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước là mưa lũ và nắng hạn. Khi đầu vụ gieo trồng thì khô hạn “đất khô nứt nẻ”, khi đến mùa thu hoạch thì “nước ngập trắng đồng”.

Để hạn chế và khắc phục những sự “trái tính, trái nết” của tự nhiên, nhân dân ta luôn phải “thay trời làm mưa” hoặc “nghiêng đồng đổ nước ra sông”.

Vì vậy lịch sử đấu tranh với thiên nhiên để có một nền nông nghiệp ổn định trên địa bàn cư trú lâu đời của dân tộc ta là lịch sử trị thủy và thủy nông. Do đó công cuộc đào sông, khơi ngòi, đắp đập, be bờ là một trong những cơ sở quan trọng đảm bảo cho nền nông nghiệp trồng lúa nước tồn tại và phát triển.

Giao châu ngoại vực ký, viết về cách làm ruộng của ta thời ấy như sau: “Ruộng Lạc theo nước triều lên xuống mà làm, dân khẩn ruộng ấy mà ăn gọi là dân Lạc” (1). Tất nhiên từ xa xưa, cha ông ta đã áp dụng biện pháp “be bờ, đắp đập” để giữ nước. Nhưng không phải “nước triều” tự “lên xuống” mà chính họ đã khơi đào những con

* TS. Viện Sử học.

lạch nhỏ để “dẫn nước vào khi thiếu, tháo nước ra khi thừa” mà những người viết trong sách có thể chưa phát hiện ra. Đó là hiện tượng phổ biến ở khu vực đồng bằng sông Hồng, sông Mã... thời bấy giờ. Và *Hậu Hán thư* cũng ghi nhận, gọi là những “kênh, ngòi”.

Có thể nói kinh nghiệm “dẫn thủy nhập điền” là tài sản vô giá mà cha ông ta đã tích lũy trải qua lịch sử hàng nghìn năm trồng lúa nước. Chứ không phải đến đầu thế kỷ I, khi Mã Viện sang xâm lược “đi đến đâu cũng đào ngòi tưới nước sinh lợi cho dân” (2). Trên thực tế, Mã Viện đã đứng ra tổ chức, huy động một lực lượng lớn để đào sông qua cửa Tạc khẩu, nhằm mục đích tạo thành một tuyến giao thông thủy an toàn, thuận lợi và nhanh chóng để đưa lực lượng vào Cửu Chân đàn áp các lực lượng hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng: “Mã Viện đã đào một lối ngang qua những lối Cửu Chân và xếp đá thành một con đê để ngăn sóng biển. Từ đó người ta không bị bắt buộc phải đi ra biển nữa (*Nam Việt chí*)”. Địa điểm: “Chỗ núi đào đó gọi là Tạc sơn. Chỗ cửa biển ngăn sóng đó là Tạc Khẩu (theo *Thái bình Hoàn vũ ký*)” (ngày nay thuộc xã Nga Điền, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa và huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình). Nhờ con đường đó mà “Mã Viện đem lâu thuyền lớn nhỏ hơn 2.000 chiếc, chiến sỹ hơn 2 vạn người, theo đánh dư đảng của Trưng Trắc là bọn Đô Dương ở Cửu Chân”. Con sông đào này được hoàn thành không thể không kể đến sự đóng góp sức người, đặc biệt là kinh nghiệm đào sông của nhân dân ta.

II. SÔNG ĐÀO THỜI TIỀN LÊ-LÝ-TRẦN

1. Sông đào thời Tiền Lê

Sau khi tiến hành “kháng Tống, bình Chiêm” thắng lợi, Lê Hoàn đã thi hành

nhiều biện pháp tích cực để phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng. Một công trình kết hợp để phát triển kinh tế với quốc phòng là: Công trình đào sông từ Đồng Cổ đến Bà Hòa. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Khi nhà vua đi đánh Chiêm Thành, từ núi Đồng Cổ đến sông Bà Hòa, đường núi hiểm trở khó đi, người ngựa mỗi mệt, đường biển thì sóng to khó đi lại, bèn sai đào kênh, đến đây (Quý Mùi 983) thì xong, công tư đều lợi” (3).

Đồng Cổ nằm ở hữu ngạn sông Mã (nay thuộc xã Yên Thọ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa). Sông Bà Hòa ở phía cực Nam tỉnh Thanh Hóa, thuộc xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia giáp huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An đổ ra cửa Lạch Bạng. Như vậy Lê Hoàn đã cho tiến hành đào sông nối sông Mã ở Bắc Thanh Hóa với sông Bà Hòa ở Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An. Nhưng điều đó không có nghĩa là đào một con sông hoàn toàn mới. Lê Hoàn đã tận dụng những chi lưu nhỏ của các sông Mã, sông Cầu Chày, sông Chu, sông Hoàng, sông Yên... khơi sâu, nắn thẳng và đào một số đoạn cần thiết để hình thành một tuyến giao thông thủy nội địa thuận tiện từ Bắc đến Nam Thanh Hóa.

Mười năm sau khi đào sông từ Đồng Cổ đến Bà Hòa, năm “Quý Mão (1003), Lê Đại Hành đi Hoan Châu (Nghệ An) sai đào kênh Đa Cái” (4). Đó là tuyến nối kênh Sát ở Bắc Nghệ An với sông Lam. Như vậy, từ đó đi từ vùng sông Mã (Thanh Hóa) đến vùng sông Lam (Nghệ An) ngoài tuyến đường bộ và đường biển còn có một tuyến đường thủy nội địa an toàn, thuận tiện.

Công trình đào sông thời Tiền Lê do Lê Hoàn khởi dựng đã mở đầu cho sự nghiệp “thủy nông” của nước ta vào thế kỷ X, thể hiện sự lớn mạnh của quốc gia độc lập tự

chủ trong việc thực hiện chức năng quản lý các công trình công cộng của nhà nước phương Đông.

2. Sông đào thời Lý

Trong suốt thời gian từ 1009 đến 1225, theo chính sử, nhà Lý đã 4 lần tổ chức lực lượng đào các sông. Đây là những công trình đào có quy mô lớn thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Bắc Giang, Ninh Bình và Hà Nội ngày nay.

Cụ thể như sau:

- Năm Kỷ Tỵ (1029), giáp Đan Nãi ở châu Ái làm phản. Mùa Hạ tháng 4 ngày mồng 1 vua thân đi đánh giáp Đan Nãi. Khi đánh được giáp Đan Nãi rồi, sai Trung sứ đốc xuất người Đan Nãi đào sông Đan Nãi (5). Sông Đan Nãi là sông mà Lê Hoàn đã khơi đào xong năm 983, đi qua địa phận huyện Yên Định và Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa.

- Năm Tân Mão (1051), mùa Đông, tháng 11, đào kênh Lãm. Sông Lãm, theo *Đại Nam nhất thống chí* "ở địa phận các xã Thân Phù, Phù Xa, Ngọc Lâm huyện Yên Mô" (6). Đây là đoạn sông đào nối liền sông Vân Sàng với cửa Tạc khẩu đi vào Thanh Hóa tránh cửa biển Thân Phù.

- Năm Kỷ Sửu (1089), đào sông Lãnh Kinh. Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi chú rằng: "Đời Lý sai đào sông Bình Lỗ, từ Lãnh Kinh đến Bình Lỗ, thông với Bình Than để tiện đi lại ở Thái Nguyên" (7).

- Năm Nhâm Tý (1192), đào sông Tô Lịch. Các vua nhà Lý rất coi trọng sản xuất nông nghiệp. Sông Tô Lịch có một vị trí quan trọng của khu vực thành Thăng Long thời Lý. Không có sức thuyết phục nếu cho rằng trong khoảng thời gian từ 1010 đến 1192, nhà Lý không để ý khơi đào, nạo vét để tưới tiêu ruộng đồng ở khu vực kinh thành. Có lẽ nhà Lý cũng đã tiến hành vai

đợt khơi đào sông ở Thăng Long. Nhưng những lần đó quy mô không lớn bằng năm 1192 hoặc do các nhà viết sử đã bỏ sót các lần đào trước.

Khai thác các nguồn tư liệu thần phả, thần tích, văn bia... ở các địa phương Thanh Hóa, Ninh Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang... ta thấy có nhiều sông trong vùng nhân dân tự tổ chức lực lượng đào. Ví dụ ở Yên Mô - Ninh Bình, ông Trần Mẫn là người chỉ huy công việc đào sông; Ở Thanh Hóa sông đào vùng Hậu Lộc do Thông phán Chu Công chỉ huy... Đặc biệt Lý Nhật Quang, một tôn thất nhà Lý. Khi được cử cai quản vùng Nghệ An, ông đã cho đào sông từ cực Nam Thanh Hóa qua Diễn Châu đến bờ Bắc sông Lam, tạo thành một tuyến giao thông thủy thông suốt từ sông Bà Hòa (Tĩnh Gia - Thanh Hóa) đến sông Lam (Nghệ An).

Qua những sử liệu ghi chép về những lần đào sông thời Lý, ta thấy đều diễn ra từ Thanh Hóa trở ra đồng bằng Bắc Bộ. Đó là những vùng đất cao khô như vùng thượng lưu sông Cầu, vùng Đan Nãi, vùng trung xen núi đá ở Yên Mô và vùng nhiều ruộng "quốc khố" ở Thăng Long. Trong những lần đào sông đó đáp ứng nhu cầu giao thông, quân sự là sông Đan Nãi, Bình Lỗ; Giao thông, nông nghiệp là sông Lãm, Tô Lịch.

3. Sông đào thời Trần

Trong suốt thời gian tồn tại từ năm 1226 đến năm 1399, nhà Trần đã tổ chức nhiều lần đào sông trên phạm vi cả nước như sau:

- Năm 1231, đào sông Trầm, sông Hào ở Thanh Hóa.

- Năm 1248, đào sông Bà Lễ, sông Chiếu Bạch ở Thanh Hóa.

- Năm 1256, 1284, đào sông Tô Lịch ở Hà Nội.

- Năm 1355, 1357, 1374, đào sông ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

- Năm 1391, khơi sông Thiên Đức (sông Đuống) ở Hà Bắc.

- Năm 1399, đào cừ, nạo vét các kênh từ Thanh Hóa đến Nghệ An, Hà Tĩnh...

Thời Trần quy mô đào sông đã mở rộng khắp nước. Những trận bão lụt, các cuộc loạn lạc, sự yếu kém... của các vua cuối thời Lý đã khiến cho hàng loạt các công trình thủy lợi, thủy nông, giao thông bị hư hỏng. Đặc biệt là hệ thống sông đào vùng Thanh-Nghệ.

Lần đầu tiên đào sông dưới thời Trần vào năm 1231 ở Thanh-Nghệ nhằm mục đích giao thông: "Lúc ấy đường sông bị úng tắc, mùa Xuân, tháng Giêng năm Tân Mão (1231), sai Nội Minh tự Nguyễn Bang Cốc chỉ huy quân lính trong phủ, đào vét kênh Trầm, kênh Hào từ phủ Thanh Hóa đến phía Nam Diễn Châu, xong việc phong Bang Cốc làm "Phụ Quốc thượng hầu" (8).

Kênh Trầm, kênh Hào là những đoạn kênh nằm trên vùng đất Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa ngày nay đã được khơi đào từ thời Tiên Lê - Lý. Còn kênh ở phía Nam Diễn Châu đó là kênh Sát, kênh Mi thuộc huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu tỉnh Nghệ An ngày nay.

Điều đáng chú ý là việc đào sông thời Lý chỉ dừng lại ở phía Bắc sông Lam thì đến thời Trần đã vươn tới vùng phía Nam: Đó là kênh Lạc ở về phía Đông huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh và đào cả ở vùng Tân Bình, Thuận Hóa.

Công cuộc đào sông dưới thời Trần ở vùng Bắc Ninh, Bắc Giang hay Thăng Long đến vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh đều chung mục đích nhằm phát triển kinh tế và giao thông. Cùng với những chính sách

khuyến nông, kích thích, bảo vệ sản xuất, đắp đê phòng lụt, việc đào những con sông ở khắp mọi miền đã góp phần làm cho các châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả của nước ta thời Trần ruộng đất phì nhiêu, sản xuất nhiều lúa gạo. Sách *Đào di chí lược* ở đời Nguyên chép như sau: "Nước Đại Việt đất rộng người đông, khí hậu thường nóng, ruộng đất phần lớn phì nhiêu". Trần Phu trong bài thơ *Am Nam tức sự* cũng chép rằng: "Lúa mỗi năm chín 4 lần, tuy vào giữa mùa Đông mà mạ vẫn mườn mướt" (9). Những con sông đào đó trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên đã trở thành những chiến hào ngăn cản bước tiến của quân thù; Những đường hành quân chiến đấu của quân đội nhà Trần là mồ chôn quân xâm lược. Mà tiêu biểu là vùng Thanh - Nghệ đã tạo nên:

"Cối Kê cựa sự quân tu kỹ

Hoan Ái do tổn thập vạn binh".

(*Cối Kê việc cũ nên ghi nhớ*

Hoan Ái còn kia chục vạn quân) (10)

Có một nét đặc biệt trong các lần đào sông ở thời Trần là đào sông Bà Lễ và sông Chiêu Bạch ở Thanh Hóa. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Năm Thiên ứng Chính Bình thứ 17 (1248), đào sông Bà Lễ, đục núi Chiêu Bạch ở Thanh Hóa theo lời tâu của Trần Thủ Độ nhằm trấn yểm vượng khí đế vương". *Việt sử thông giám cương mục* chép: "Sai thuật sĩ đi trấn yểm các núi sông, Thủ Độ sai những người tinh thông nghề phong thủy xem xét núi sông khắp nước, hễ thấy chỗ nào có vượng khí như núi Chiêu Bạch, sông Bà, sông Lễ ở Thanh Hóa đều bị đục phá lấp lại khô cừ, mở ra đường ngang, đường dọc không biết bao mà kể" (11). Đây là lần duy nhất nói về việc đào sông không nhằm mục đích

cho giao thông hoặc cho nông nghiệp. Không biết sau khi tiến hành công việc đó, mục đích của Trần Thủ Độ để ra có kết quả đến đâu, chỉ thấy sau đó vùng Chiêu Bạch nạn úng lụt giảm đi rất nhiều và trở thành một trong những khu vực tập kết của quân đội nhà Trần trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ 2. Sông Bà, sông Lễ thuyền bè vào ra thuận tiện dễ dàng.

III. SÔNG ĐÀO THỜI HỒ, THỜI LÊ

1. Sông đào thời Hồ

Năm 1400, nhà Hồ lên thay nhà Trần khi tình hình trong và ngoài nước nhiều điều bất lợi. Chỉ tồn tại có 7 năm, nhưng nhà Hồ vẫn theo gương các vương triều trước là tiến hành đào sông. Năm Giáp Thân (1404), nhà Hồ cho đào Liên cảng (kênh Sen) từ phủ Tân Bình (thuộc xã Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình) đến Thuận Hóa. Mục đích là phát triển giao thông đường thủy vào phía Nam. Nhưng việc đó không thành vì bùn cát đùn lên quá nhiều. Tiếp sau đó nhà Hồ phải đương đầu với cuộc xâm lược của nhà Minh và cuối cùng bị thất bại. Công trình đào sông của nhà Hồ ở vùng đất này cũng bất thành như sự nghiệp kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh.

2. Sông đào thời Lê

Hai mươi năm, đất nước bị chìm đắm trong ách nô dịch tàn bạo của quân Minh xâm lược. Để khắc phục những hậu quả nặng nề mà kẻ thù gây ra, sau khi giành được quyền độc lập tự chủ, nhà Lê rất coi trọng sản xuất nông nghiệp để phát triển kinh tế, mở mang giao thông để giao lưu hàng hoá, đảm bảo an ninh, quốc phòng và vươn xa đến phương Nam.

Để đạt được mục đích đó, nhà Lê đã rất chú trọng việc đào sông ngòi trong cả nước. Sau khi đất nước giành được độc lập, vua Lê Thái Tổ đã nói đến việc đào các sông ngòi. Nhưng do tình hình đất nước lúc này còn bộn bề nhiều việc nên chưa thực hiện được. Năm 1435, đời vua Lê Thái Tông, công cuộc đào sông của thời Lê mới thực sự mở đầu. Đây là đợt đào sông đầu tiên dưới thời Lê được huy động một lượng lớn nhân lực vật lực đào sông Đông Ngàn (sông Đuống). Năm Ất Mão (1435), Lê Thái Tông đã ra lệnh cho vệ quân các đạo và 5 quân thiết đột vét sông Đông Ngàn. Việc huy động quân đội chính quy tham gia trực tiếp đào sông chứng tỏ Nhà nước Lê sơ rất quan tâm và coi trọng công việc thủy lợi, giao thông để khôi phục và phát triển kinh tế.

Trải qua cuộc kháng chiến chống quân Minh và những năm đầu khôi phục đất nước, hệ thống đường giao thông cả nước xuống cấp nghiêm trọng. Nhất là giao thông đường thủy: "Bấy giờ đường thủy các lộ dần dần cạn nghẽn, nhà vua ra lệnh cho dân phu bốn đạo làm việc khơi vét". Vì vậy, "Tháng Giêng năm Mậu Ngọ (1438) mùa Xuân, sai dân chúng bốn đạo đào các kênh ở Trường Yên (Ninh Bình), Thanh Hóa, Nghệ An", tiếp đó "tháng 5, sai văn thân đốc thúc quân dân đào các kênh ở lộ Thanh Hóa" (12).

Năm 1440, Thanh Hóa bị lụt to, những kênh đào năm 1438 bị hư hỏng nặng nề. Nên, "Mùa Xuân tháng Giêng năm Ất Sửu (1445) sai văn thân đốc xuất quân lính các xứ trong nước đào các kênh ở lộ Thanh Hóa" (13).

Năm 1449, ở khu vực đồng bằng sông Hồng, vua Lê Nhân Tông sai: "Tư khấu Lê Khắc Phục đem người các cục Bách tác, quân vệ Thiên Quan, Tứ Xương và quân

dân trấn Thái Nguyên đào lại sông Bình Lỗ từ Lãn Canh đến cầu Phú Lỗ dài 2.500 trượng (khoảng 10 km), thông với Bình Than” (14).

Việc đào sông Đông Ngàn, Bình Lỗ ở phía Bắc và các sông từ Ninh Bình, Thanh Hóa đến Nghệ An không chỉ nhằm nối con đường thủy ngắn và thuận tiện từ kinh thành lên Thái Nguyên hoặc vào Thanh-Nghệ mà các con sông đó còn đi qua các cánh đồng rộng lớn của các khu vực này nên có tác dụng rất lớn đối với sản xuất nông nghiệp.

Dưới thời vua Lê Thánh Tông, hệ thống các sông đào luôn được nạo vét và mở rộng. Năm 1467, sai các Ty tằm tang đào ao ở Giảng Võ, để trữ nước tưới cho ruộng quốc khố ở kinh thành. Cũng năm này cho đào lại các kênh ở Thanh Hóa, Nghệ An, kênh Sen ở Quảng Bình. Riêng ở Thanh Hóa, “Tháng 2 năm Đinh Hợi, (1467) Lê Thánh Tông hạ lệnh khơi vét các sông cảng ở Thanh Hóa” (15). Để công việc đó trở thành “quốc sách”, năm 1475 Lê Thánh Tông đã ra sắc chỉ đặt chức quan hà đê và khuyến nông. Trong nhiệm vụ của các xã trưởng có nhiệm vụ chăm sóc thủy lợi ruộng đồng. Công tác đê điều, thủy nông là nhiệm vụ quan trọng của các cấp phủ, huyện, xã. Nếu ruộng khô hạn không có lý do thì quan hà đê, khuyến nông và phủ huyện cùng xã thôn trưởng đều bị đánh trượng.

Năm 1470, trước khi xuất quân đánh Chiêm Thành, Lê Thánh Tông đã cho quân đào kênh từ Thủy Liên (Lệ Thủy - Quảng Bình) đến Hồ Xá (Vĩnh Linh). Đây là kênh Sen hay còn gọi là Liên cảng mà trước đó nhà Hồ tiến hành đào bị thất bại do bùn cát đùn lên quá nhiều. Lần này tuy thành công, nhưng chỉ một thời gian ngắn sông lại bị bùn cát lấp đầy. Đây là

một bài học đắt giá cho các thế hệ sau khi tiến hành các công trình đào sông khơi ngòi phải nghiên cứu kỹ cấu tạo địa chất và quy luật dòng chảy để tránh bị thất bại do duy ý chí.

Năm 1498, vua Lê Hiến Tông, “tự tay viết sắc chỉ khiến các quan thừa hiến (cấp tỉnh), phủ huyện, phải đi tuần hành khuyến bảo đắp đê, đào ngòi lạch, đắp bờ ruộng, để phòng hạn và lụt, lại sai triều thần đi kiểm tra khám xét những việc đó” (16). Có thể nói từ năm 1498, hệ thống tổ chức thủy lợi đã có từ trung ương đến xã và xem việc chăm lo đốc thúc công việc này là một thước đo để thăng hoặc giáng chức các viên quan thừa hành.

Năm 1593, cuộc nội chiến Nam-Bắc triều chấm dứt, vua Lê Thế Tông trở về Thăng Long. Năm 1668, Lê Huyền Tông cho đào lại kênh Hồ Xá. Rút kinh nghiệm các lần đào trước, “sau khi xem xét địa hình, vẽ bản đồ. Chúa Trịnh thân hành đốc thúc quân và dân 3 huyện khơi đào, để thuyền bè đi lại được. Từ đó trở đi giao cho dân địa phương khơi vét hàng năm, theo lệ thường” (17).

Năm 1558, Nguyễn Hoàng được cử cai quản miền Thuận Hoá. Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên tổ chức chính quyền riêng ở Đàng Trong ly khai với Đàng Ngoài. Các chúa Nguyễn vẫn tiếp tục công việc đào sông. Năm 1681, đào kênh Mai Xá và Trung Đan. Năm 1684, khai kênh Hà Kỳ. (nay thuộc huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị) (18).

Từ sau năm 1498 đến năm 1724, mới thấy sử chép việc đào sông ở Thanh Hóa, Nghệ An. Năm 1729, đào sông Nghĩa Trụ ở Bắc Ninh và năm 1744, lại đào sông ở Thanh Hóa. Sự thiếu hụt về sử liệu trong khoảng thời gian trên phải chăng cuộc nội

chiến “Nam - Bắc triều” và quá trình hình thành “Đàng Trong - Đàng Ngoài”, hay công việc đào, nạo vét sông đã không còn hệ trọng phải ghi chép. Trên thực tế muốn sử dụng các kênh, sông, do con người khơi đào không thể không thường xuyên phải nạo vét. Các kênh ở Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình là ví dụ. Có thể lý giải vấn đề này như sau: Thời Lê việc nạo vét, khơi đào các sông ngòi đã được đưa vào luật định, là một tiêu chí để thăng giáng các quan chức từ tỉnh đến xã. Tác dụng của nó đã được thực tế kiểm nghiệm và được mọi tầng lớp nhân dân ủng hộ và nhiệt tình tham gia. Các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An... trong một số thần tích, thần phả còn lại có ghi công lao của những người đã tổ chức vận động hoặc bỏ tiền của riêng để khơi đào, nạo vét sông ngòi để phục vụ sản xuất nông nghiệp và giao thông trong vùng. Ở huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, những kênh rạch hiện còn nhân dân thường gọi là kênh “ông Đào”. Vì mọi người truyền lại “có các kênh đó là do Đào Duy Từ tổ chức đào”. Còn từ Nghệ An trở ra, hầu như toàn bộ những sông, kênh do con người tạo ra không phân biệt thời gian nhân dân đều gọi là “sông nhà Lê”. Phải chăng sự tồn tại lâu dài nhất của thời Lê trong lịch sử trung đại Việt Nam có nguồn sức mạnh từ đường lối, chủ trương và biện pháp tổ chức, tiến hành công cuộc nạo vét, khơi, đào sông ngòi phục vụ cho mục tiêu xây dựng và phát triển quốc gia Đại Việt hùng mạnh.

IV. SÔNG ĐÀO THỜI NGUYỄN (TỪ 1802 ĐẾN 1858)

Nhà Nguyễn đã nhận xét công việc này như sau: “Các con sông và tất cả các ngòi lạch củng cấp nước, phần nhiều nhân dân

trồng hoa màu (hai bên) lấp dần, sông cái chảy không thông, dòng nước chảy tù tiện... Nay thiết tha hiển dụ tất cả các bề ty trong ngoài rằng, nếu có phương pháp trị thủy như thế nào, có thể cho dòng nước thuận dòng, để phòng bền vững mãi mãi” (19). Vì vậy nhà Nguyễn rất quan tâm đến việc đào sông, khơi ngòi. Theo thống kê chưa đầy đủ, trong giai đoạn này có gần 60 lần nạo vét, đào sông ngòi, kênh rạch trong cả nước, kinh phí bỏ ra rất lớn.

1. Sông đào ở phía Bắc

Khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Trong thời gian này khơi đào lại các sông đào từ thời kỳ trước là sông Đuống vào năm 1810 và 1829. Năm 1832 đào nắn thẳng sông Vị Hoàng. Đây là con sông đào đầu tiên trên đất Nam Định.

Trong lúc đồng bằng Bắc Bộ liên tiếp bị mất mùa do bão lụt, dê vỡ thường xuyên và cuộc tranh luận “giữ dê hay bỏ dê” đang diễn ra gay gắt thì năm 1834 nhà Nguyễn cho đào sông thoát lũ Yên Định ở Hưng Yên, năm 1835 đào sông Cửu An ở Hải Dương với mục đích làm giảm thể nước sông Hồng, nhất là về mùa mưa lũ. Nhằm tìm ra một phương án trị thủy tốt nhất cho vùng đất này. Dù chỉ đào khoảng 2,6 km, nhưng sông Cửu An đã trở thành một dòng sông lớn, góp phần làm giảm thể nước sông Hồng vào mùa lũ. Hình tượng sông Cửu An đã được khắc trên Nghị định.

Khu vực Thanh - Nghệ - Tĩnh là nơi các triều đại trước đã tập trung rất nhiều công sức cho công cuộc đào sông. Trong giai đoạn này chỉ tập trung đào lại các sông cũ. Quy mô lớn nhất là vào năm 1832, 1838 đào sông Thọ Hạc ở trấn thành Thanh Hóa và năm 1859, dưới sự chỉ huy của Đặng Huy Trứ tổ chức khơi đào các sông ven biển từ

Hoa Lư (Ninh Bình) qua Thanh Hóa đến Nghệ An. Mục đích của việc này là: "Nay vì việc phòng ngự bờ biển nên có chỉ dụ khai thông để tiện đường vận chuyển" (20). Khi hoàn thành công trình này, Đặng Huy Trứ đã làm bài thơ "Đào sông", tạm dịch như sau:

*"Bắc gôi Hoa Lư, Nam giáp Nghệ
Bản đồ châu Ái, cảnh xưa trông
Biển khơi gần tấp bao thân diêu
Đào, xẻ bấy tôi xá ngại ngừng
Đường cũ nay đà thông Vạn Lịch
Thuyền xa ngày trọn đến trần Trung
Thấy vì trăm họ mưu nguồn sống
Xuôi ngược vui chung triệu tấm lòng"* (21)

2. Khu vực kinh thành và Trung Bộ.

Năm 1805, Gia Long đã cho đào sông Xuân Hòa: "Vua ra Xuân Hòa xem địa thế cao thấp muốn khơi sông để tiện làm việc nông. Vua sai giám thành sứ Nguyễn Văn Yên phát dân để đào" (22).

Năm 1814, lại cho đào sông Lợi Nông (còn gọi là sông An Cựu), từ xã Phú Xuân đổ vào đầm Hà Trung, dài gần 20 km. Tiếp đó vào các năm 1824, đào sông Vĩnh Điện ở Quảng Nam, 1826, 1827, đào sông ở Quảng Trị. Năm 1832, đào sông ở huyện Hương Thủy. Năm 1835, đào sông An Xuân huyện Quảng Điền. Năm 1836, đào sông Phổ Lợi ở Thuận Hóa để chia nước sông Hương vào mùa lũ và cấp nước tưới vào mùa khô. Sông Phổ Lợi đào trong 2 năm, huy động 3.000 người tham gia và được khắc trên Nhân đình. Năm 1858, đào kênh Thanh Tâm ở Quảng Nam. Năm 1863, lại đào sông Lợi Nông. Năm 1865, đào sông An Vân ở Thừa Thiên, sông Vĩnh Định ở Quảng Trị... Trong đó lớn nhất ở kinh thành là sông Lợi Nông dài khoảng

20 km và được khắc trên Chương đình; Sông Vĩnh Điện ở Quảng Nam huy động 8.000 người đào dài khoảng 7 km, mở rộng dòng sông ra khoảng 24 m và được khắc trên Dụ đình; Sông Vĩnh Định ở Quảng Trị "phát 3.700 người dân Thừa Thiên, Quảng Trị đến đào, hậu cấp tiền gạo, vật liệu cần dùng" (23). Đào dài khoảng 7,5 km và được khắc trên Thuần đình. Năm 1842, vua Thiệu Trị đã làm bài thơ ca ngợi con sông này và cho khắc vào bia đá dựng ở đoạn sông đẹp nhất.

3. Khu vực Nam Bộ

Đây là khu vực đất sinh lầy hoang vu, hiểm trở, nhưng nhúc đĩa, muối, rắn độc... vừa mặn, vừa thiếu nước ngọt và có một vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế và quốc phòng. Vì vậy, nhà Nguyễn rất quan tâm đến vùng đất này. Một trong những biện pháp hữu hiệu để phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng của nhà Nguyễn ở vùng đất này là tổ chức đào các sông, kênh, rạch.

Năm 1816, Gia Long đã bàn việc đào sông Châu Đốc (tức kênh Vĩnh Tế). Trong khi đang còn bàn luận, năm 1818, Gia Long quyết định đào sông Tam Khê: "Trấn thủ Vinh Thanh Nguyễn Văn Thụy được giao chỉ huy khoảng 1.500 người (có cả người Việt, người Khơme) đào sông. Hơn một tháng thì xong, dân đều có lợi cả, vua khen công của Thụy, đặt tên sông là Thụy Hà" (24). Năm 1819, đào kênh Thông ở Phước An thông đến sông Mã Trường dài gần 5 km. Đào xong đặt tên là sông An Thông. Cùng năm đó đào sông Vưng Cù ở Định Tường thông với sông Mỹ Tho, dài gần 8 km. Quy mô nhất là đào sông Vĩnh Tế. Tháng 9 năm Kỷ Mão (1819), khởi công đào kênh Vĩnh Tế, giao cho Trấn thủ Vinh Thanh Nguyễn Văn Thụy chỉ huy (25). Sông Vĩnh Tế được đào chảy thông từ

địa phận tỉnh Châu Đốc đến Hà Tiên. Với chiều dài hơn 90 km, rộng khoảng 40 m, huy động hơn 10.500 người tham gia. Đến năm 1823, Minh Mạng lại giao cho trấn thủ thành Gia Định tổ chức hơn 39.000 dân binh sở tại và 16.000 người Khơme tiếp tục đào sông Vĩnh Tế. Đến năm 1824, công việc hoàn thành. Để ghi nhớ công lao của Trấn thủ Nguyễn Văn Thụy - người có công đầu trong việc đào sông này, vua Minh Mạng đã lấy tên vợ Nguyễn Văn Thụy là Châu Vĩnh Tế để đặt tên cho dòng sông này: "Sông Vĩnh Tế".

Đó là những con sông lớn, do nhà nước đứng ra tổ chức thực hiện. Còn rất nhiều sông đào ở khắp mọi nơi do dân chúng địa phương thấy cần thiết cho sản xuất và đời sống, thường tổ chức nhau lại, hoặc chịu sự điều khiển của phú hào, điền chủ... đứng ra đào những con kênh nhỏ hơn.

Những sông, ngòi, kênh, rạch được đào liên tiếp và có quy mô lớn ở khu vực này, chứng tỏ nhà Nguyễn rất quan tâm đến công tác thủy lợi, thủy nông, là một thành tựu trong công cuộc chinh phục và cải tạo tự nhiên vùng đồng bằng Nam Bộ. Các sông ngòi đó không những có vai trò và tác dụng to lớn để phát triển kinh tế - văn hoá, xã hội mà còn có tầm quan trọng đặc biệt về an ninh, quốc phòng và môi trường sinh thái.

V. MỘT VÀI NHẬN XÉT

1. Trong công cuộc chinh phục và cải tạo tự nhiên để tồn tại và phát triển, từ những bài học kinh nghiệm tận dụng điều kiện tự nhiên để trồng trọt "nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống", dân tộc Việt Nam từ "dẫn thủy nhập điền" đơn giản đã chung sức, chung lòng khơi đào, nạo vét những dòng sông do tự nhiên tạo ra để phục vụ cho sản xuất và đời sống. Từ đó

hình thành những đường giao thông, mở rộng giao lưu, thắt chặt tình đoàn kết giữa các vùng, các miền trong đại gia đình dân tộc Việt Nam.

2. Lê Hoàn là vị vua đầu tiên của nhà nước độc lập tự chủ tổ chức đào sông. Sự nghiệp mở đầu vĩ đại đó của thời Tiên Lê đã trở thành phương châm hành động của tất cả các thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn. Các thời đại kế tiếp nhau không chỉ luôn khơi đào, nạo vét các dòng sông cũ mà còn liên tục đào thêm các sông mới. Từ con sông đào đầu tiên trên đất Thanh Hóa thời Tiên Lê, đến thời Lý, Trần sông đào đã xuất hiện ở đồng bằng Bắc Bộ đến Thanh - Nghệ - Tĩnh và Thuận Hóa. Đến thời Lê đã rộng khắp miền Trung Bộ và đến thời Nguyễn thì sông đào có mặt ở khắp mọi miền đất nước.

3. Những con sông đào đã nối mọi miền đất nước lại gần nhau hơn, biến những vùng hoang vu, hẻo lánh thành nơi trù phú, những pháo đài bất khả xâm phạm trong các cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập, tự chủ của Tổ quốc, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc. Có thể nói những con sông đào đã góp phần không nhỏ đưa đất nước và dân tộc Việt Nam trở thành một nước có vị trí quan trọng trong khu vực.

4. Trải qua nhiều thế hệ tiến hành đào sông, trình độ khoa học, kỹ thuật cụ thể là trị thủy, thủy nông của nhân dân ta đã trở thành nền khoa học dân gian mà các nhà khoa học châu Âu sau này phải khâm phục. Kỹ sư Đôtétxăng đã viết: "Về kỹ thuật tưới nước vào các miền khô khan và tháo nước ở các miền đọng, người Việt Nam là một bậc thầy. Không có sự cực nhọc nào làm cho họ quản ngại. Để gặt được hạt lúa, biểu hiện cho sự phồn thịnh, những công

cuộc đào ngòi dẫn nước đã được thi hành. Các kỹ sư thời nay của ta (Pháp) cũng phải kinh ngạc" (26).

5. Qua thời gian và những biến động lịch sử, một số sông đào ngày nay không còn. Nhưng những sông còn lại vẫn phát huy tác dụng tốt trên các mặt giao thông, thủy lợi, du lịch, an ninh quốc phòng. Một số nơi

do nhận thức và quá trình đô thị hoá đã san lấp các sông đào, vô tình tự cắt đứt lá phổi của mình. Do đó việc duy trì, bảo vệ, khơi sâu, mở rộng các sông đào không chỉ chúng ta giữ gìn tài sản vô giá của cha ông để lại mà còn góp phần làm cho đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá càng giàu, càng đẹp hơn.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo: *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 46.

(2). *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1960, tr. 72.

(3), (5). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 220, 257.

(4). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr. 229.

(6). *Đại Nam nhất thống chí*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 238.

(7). *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 649.

(8). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 10.

(9). *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sdd, tr. 373.

(10). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 56, có sách chép là "Hoan Diễn".

(11), (12), (13), (15). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 20, 347, 355, 355.

(14). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 137.

(16). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 9.

(17), (18), (22), (24), (25). *Đại Nam thực lục*, Tiên biên, tập I, quyển V, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 82; 92, 93, 95; 629; 958; 997.

(19). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập XIII, Nxb. Thuận Hoá, 1993, tr. 298.

(20), (21). Đặng Huy Trứ. *Con người và tác phẩm*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1990, tr. 53, 192.

(23). *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập VII, quyển XXXII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 138, 139.

(26). Ngọc Dương. *Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*, Thời báo ngày nay, Sài Gòn, 1950, tr. 47.